CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	16,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-13.1%	**-27.2%**	**5.7%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**3/9** *(Yếu)*

	2023	YoY
DT thuần	**1,232** *tỷ VNĐ*	▼ 122 ▼ 9.1%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-39.6** *tỷ VNĐ*	▼ 49.2 ▼ 511%

Tỷ suất lợi nhuận

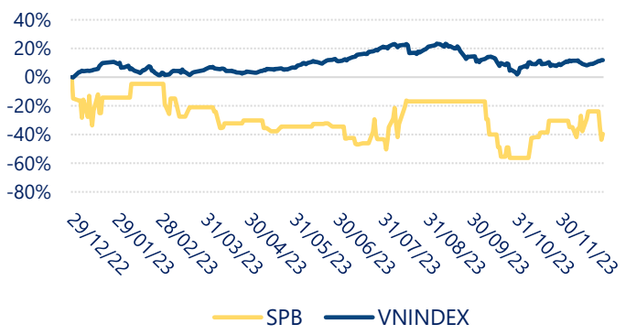

Cơ cấu cổ đông

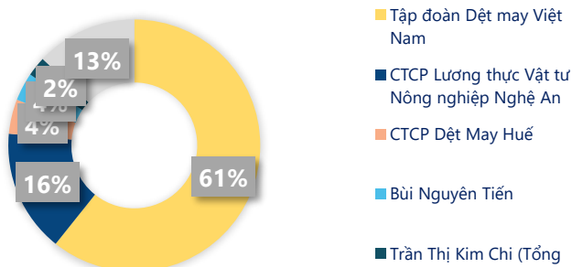

Piotroski F - Score

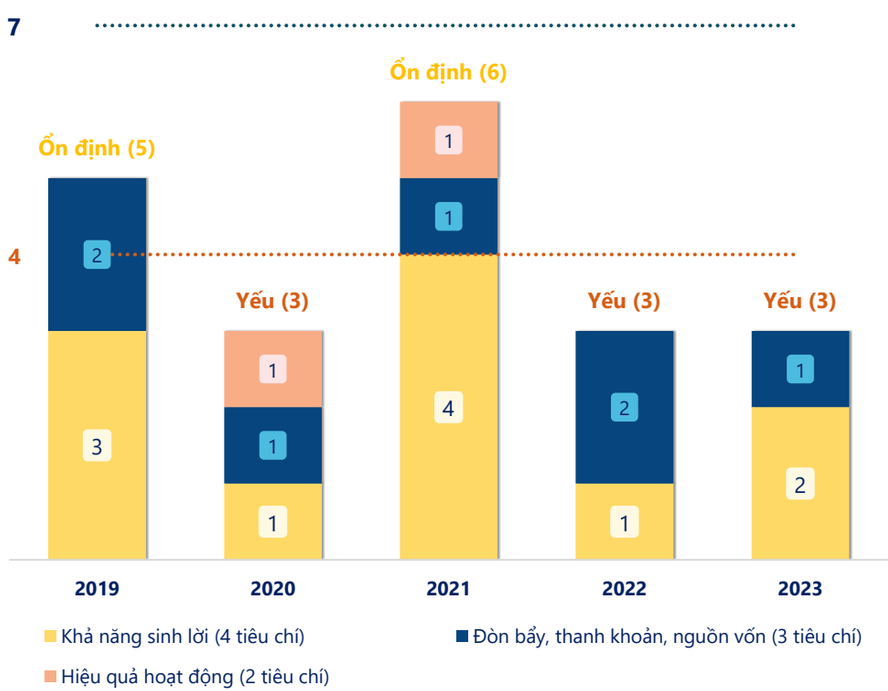

Năm **2023**, F-Score của **SPB** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

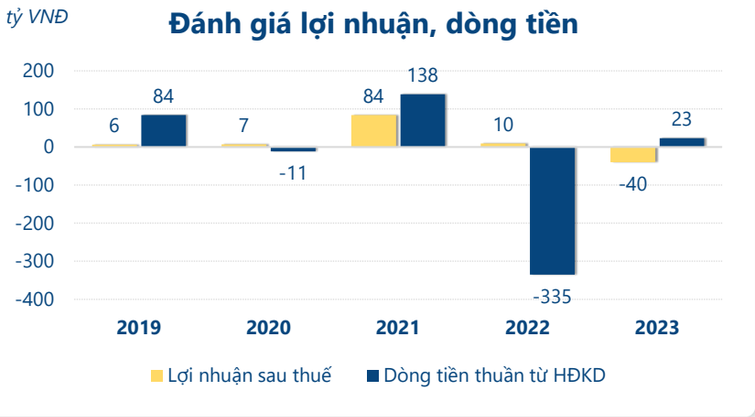

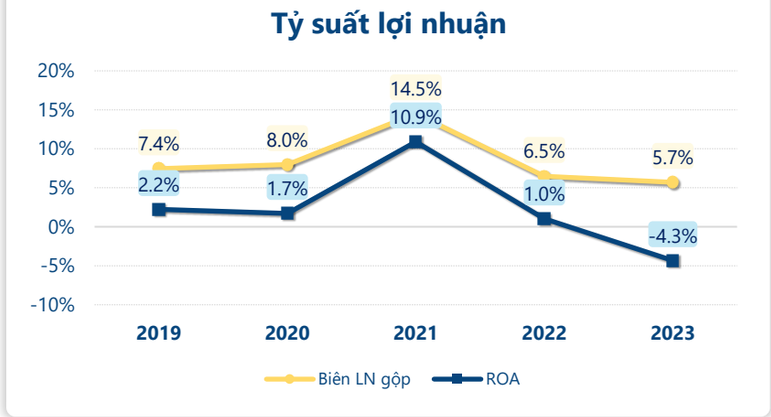

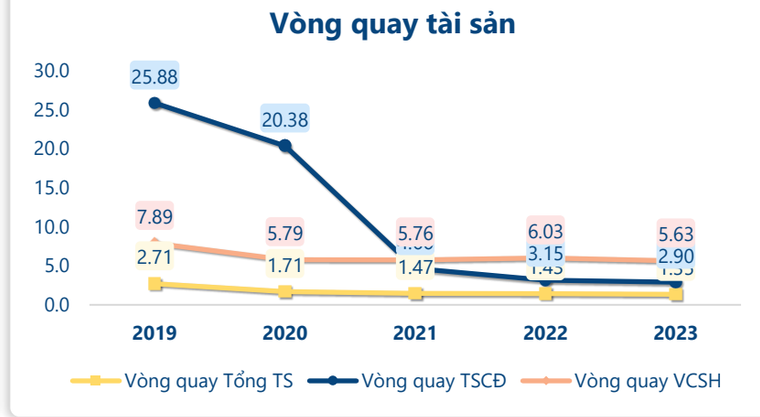

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SPB**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

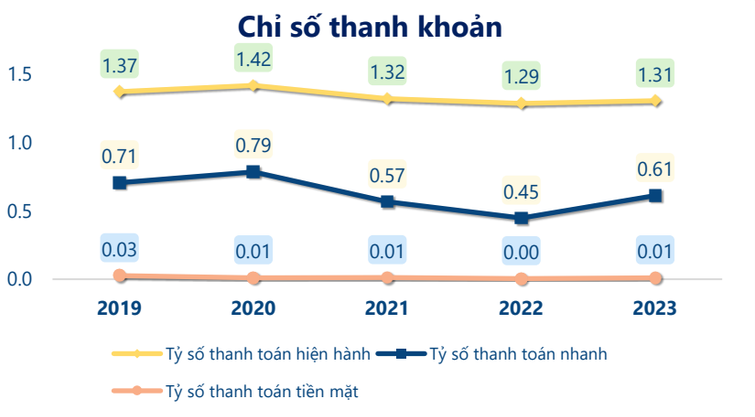

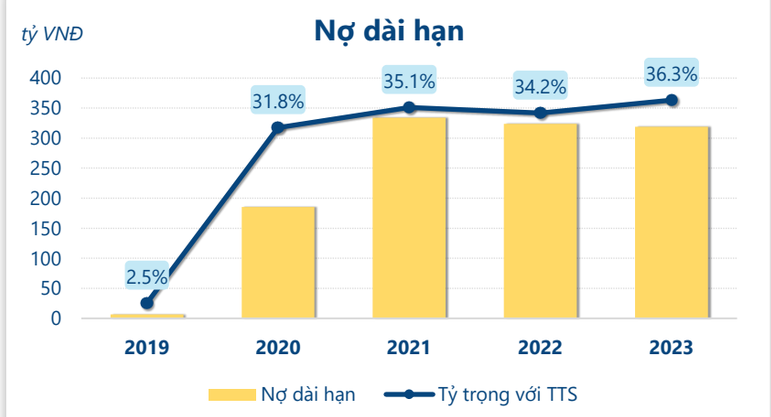



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**878**	**948**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	440	525	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	3.69	1.87	97.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	150	133	12.8%
Hàng tồn kho	233	342	-31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	52.9	48.3	9.6%
Tài sản dài hạn	**438**	**423**	**3.6%**
Phải thu dài hạn	0	5.10	-100%
Tài sản cố định	435	414	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.30**	**3.68**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	656	732	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**337**	**408**	**-17.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	281	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	84.0	-33.1%
Nợ dài hạn	319	324	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	319	324	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**222**	**216**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**222**	**216**	**2.9%**
Vốn điều lệ	133	95.0	40.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**786**	**718**	**1,125**	**1,354**	**1,232**
Giá vốn hàng bán	728	661	962	1,267	1,161
Lợi nhuận gộp	**58.5**	**57.3**	**163**	**87.6**	**70.2**
Doanh thu HĐTC	5.71	8.43	26.1	38.3	20.4
Chi phí TC	6.25	8.50	10.9	35.3	55.7
Chi phí lãi vay	**4.28**	**4.84**	**5.73**	**24.4**	**42.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	31.1	41.4	57.0	52.4
Chi phí QLDN	16.5	18.3	30.2	21.8	19.1
LN thuần từ HĐKD	**8.24**	**7.81**	**107**	**11.8**	**-36.7**
Lợi nhuận khác	-0.22	1.25	0.08	-0.57	0.61
LN trước thuế	**8.02**	**9.06**	**107**	**11.2**	**-36.1**
Lợi nhuận sau thuế	**6.44**	**7.23**	**83.5**	**9.63**	**-39.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.44**	**7.23**	**83.5**	**9.63**	**-39.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.2	-11.4	138	-335	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	-83.0	-240	-13.0	-40.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.3	92.9	104	345	19.1
Tiền đầu kỳ	8.79	4.16	2.69	4.69	1.87
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.62**	**-1.47**	**1.99**	**-2.81**	**1.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	4.16	2.69	4.69	1.87	3.69